

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TỪ XUNG HỒ TRONG SỰ TÌNH VẬT CHẤT THEO LÍ THUYẾT NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG CỦA M.A.K HALLIDAY

(Khảo sát trong một số tác phẩm văn học)
BUI THỊ THUÝ HẰNG* - TRƯƠNG THỊ MỸ HẬU**

TÓM TẮT: Dựa trên lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của M.A.K Halliday, bài viết nghiên cứu một số tác phẩm văn học (sau 1975) để tìm hiểu ý nghĩa của từ xung hồ trong việc thể hiện mối quan hệ vật chất giữa các nhân vật. Kết quả nghiên cứu cho thấy từ xung hồ không chỉ phản ánh cấu trúc xã hội mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thể hiện mối quan hệ thông qua các hành động vật lý giữa các nhân vật.

TỪ KHÓA: từ xung hồ; sự tình vật chất; vai trò; lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống; siêu chức năng kinh nghiệm.

NHẬN BÀI: 03/10/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/11/2024

1. Đặt vấn đề

Từ xung hồ đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện và xây dựng các mối quan hệ giữa các nhân vật cũng như phản ánh cấu trúc xã hội và các mối quan hệ vật chất trong tác phẩm. Nghiên cứu về từ xung hồ không phải là một địa hạt mới mẻ, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về từ xung hồ. Tuy nhiên, nghiên cứu về từ xung hồ dưới góc nhìn lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của M.A.K. Halliday thì vẫn còn ít, vẫn còn khoảng trống để chúng tôi tìm hiểu. Lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống bao gồm ba siêu chức năng: siêu chức năng văn bản, siêu chức năng kinh nghiệm và siêu chức năng liên nhân. Vì dung lượng có hạn nên bài viết này chỉ nghiên cứu sâu về từ xung hồ ở siêu chức năng kinh nghiệm. Bài viết tập trung tìm hiểu mô hình sự tình vật chất của từ xung hồ, trên cơ sở đó sẽ làm rõ các kiểu thái độ được thể hiện thông qua từ xung hồ đang xét.

Để thực hiện mục tiêu của bài viết, ngữ liệu được sử dụng là 08 tác phẩm văn học nằm trong giai đoạn từ 1975 đến nay.

- Đứng trước biển - Bảo Ninh
- Nỗi buồn chiến tranh - Nguyễn Mạnh Tuấn
- Mảnh đất lắm người nhiều ma - Nguyễn Khắc Trường
- Cánh đồng bất tận - Nguyễn Ngọc Tư
- Đảo chìm - Trần Đăng Khoa
- Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ - Nguyễn Nhật Ánh
- Cho em gần anh thêm chút nữa - Gà - Vũ Phương Thanh
- Nơi những cơn gió dừng chân - Nguyễn Nhật Minh

Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả với các thủ pháp phân tích định tính, phân tích định lượng. Các dữ liệu định lượng được dùng như các thành tố bổ sung cho việc diễn giải về tần suất sử dụng từ xung hồ trong ngữ liệu. Ngoài ra, các dữ liệu định lượng còn được dùng để làm rõ sự đa dạng trong cách xung hồ ở các tầng lớp và những phạm vi xã hội khác nhau.

1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Từ xung hồ

Theo Hoàng Phê xung hồ là “tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau” (Hoàng Phê, 2014, tr.1164). Còn Đỗ Hữu Châu thì cho rằng: “Xung hồ là hành vi chiếu vật, ở đây là quy chiếu các đối ngôn trong ngữ cảnh, nó sẽ gắn liền ngôn với người nói, người tiếp thoại. Xung hồ thể hiện vai giao tiếp” (Đỗ Hữu Châu, 2003, tr.264). Mặc dù hai

*Trường Đại học Quy Nhơn, Bình Định; Email: buithithuyhang@qnu.edu.vn

**Trường Đại học Quy Nhơn, Bình Định; Email: truongthimyhau@qnu.edu.vn

định nghĩa trên có sự khác biệt về cách diễn đạt nhưng có cùng nội hàm: xưng là chỉ người nói, hô là chỉ đối tượng trong giao tiếp với người nói. Như vậy, có thể hiểu: “xưng” là để quy chiếu tới người nói, chỉ ngôi thứ nhất (Sp1) và “hô” là quy chiếu đến người nghe và người khác, chỉ ngôi thứ hai (Sp2) hoặc ngôi thứ ba (Sp3) diễn ra trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Từ xưng hô biểu thị kiểu quan hệ liên cá nhân giữa các đối tượng giao tiếp.

Từ xưng hô được phân thành hai nhóm: đại từ xưng hô chính thức và các từ xưng hô lâm thời. Đại từ xưng hô chính thức còn được gọi là đại từ nhân xưng. “Đại từ nhân xưng (còn gọi là đại từ xưng hô) là đại từ dùng để tự xưng (ngôi thứ nhất), để gọi người đối thoại (ngôi thứ hai), để gọi người hay sự vật thứ ba (ngôi thứ ba). Đại từ nhân xưng gồm số ít và số nhiều” (Từ điển Bách khoa Việt Nam, 2005, tr.165), gồm các từ: *tôi, tao, tớ, mày, hắn, nó, chúng nó, họ, chúng ta, mình...* Từ xưng hô lâm thời là lớp từ ngữ vốn không thuộc từ loại đại từ nhưng lại được sử dụng với chức năng xưng gọi, bao gồm danh từ chỉ quan hệ thân tộc (*ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em, chú, bác, con, cháu...*), danh từ chỉ chức danh, nghề nghiệp (*bác sĩ, kĩ sư, giám đốc, tiến sĩ, lớp trưởng...*), danh từ riêng (*Lê Văn A, Trần Hữu B, ...*), và một số loại danh từ khác (biệt danh: *Tí, Sún, Còi...*).

1.2. Sự tình vật chất trong lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của M.A.K. Halliday

Sự tình vật chất (STVC) là một trong ba quá trình chính trong hệ thống chuyển tác. Sự tình này liên quan đến hành động, sự chuyển động hoặc sự thay đổi về vật lí. Đây là loại sự tình mà Hành thể thực hiện một hành động đến/ lên một Đích thể, đóng vai trò quan trọng trong việc miêu tả các hành động thực tiễn và sự biến đổi trong thế giới vật lí. Mỗi một sự tình đều có một Hành thể (HT) và có những sự tình không phải chỉ có một tham thể là Hành thể mà còn có tham thể thứ hai, được gọi là Đích thể (ĐT). Hành thể và Sự tình luôn có sự tương hỗ cho nhau. Ví dụ:

(1). - Chết đứt rồi bác Quảng ơi! Làm thế nào bây giờ? Không phải tại em đâu. Em không giục gì bác ấy đâu, làm được đến đâu thì làm. Không phải tại em...

- Làm gì mà anh cứ rói rít tí mù lên thế! Bác ấy thế nào?

- Còn thế nào nữa, chết rồi! Bác ấy chết rồi!

Trong hội thoại này, xét câu có Sự tình “chết”:

(1) *Bác ấy* *chết rồi*

HT

STVC

Trong ví dụ (1), Hành thể “bác ấy” là người trực tiếp trải qua sự tình “chết”. Hành thể ảnh hưởng đến cách mà Sự tình được tiếp nhận, gây ra cảm xúc bối rối, lo lắng (biểu hiện trong phát ngôn “Làm gì mà anh cứ rói rít tí mù lên thế”). Còn sự tình “chết rồi” làm thay đổi trạng thái của Hành thể từ trạng thái sống sang trạng thái không còn tồn tại là “chết”, kết thúc sự hiện diện vật lí của “bác ấy”. Ở ví dụ (1), Sự tình quyết định và làm thay đổi trạng thái và vai trò của Hành thể. Câu này thuộc mô hình Hành thể + Sự tình vật chất, tức chỉ có một tham thể là Hành thể, không có Đích thể. Nội dung của phát ngôn tập trung vào hai nhân tố này. Và hai nhân tố này không tách rời nhau, tương hỗ nhau, chẳng hạn, sự tình “chết rồi” chỉ có ý nghĩa khi gắn liền với Hành thể là “bác ấy”. Như vậy, Hành thể quy chiếu về đối tượng và xác định chủ thể cho Sự tình, còn Sự tình tác động lên Hành thể, thay đổi trạng thái của đối tượng. Hành thể quyết định Sự tình nào được tạo ra và định hình trong câu. Còn Sự tình phản ánh hành động cho Hành thể và có sự ảnh hưởng đến Đích thể, đồng thời còn kết nối Hành thể với Đích thể. Nó biểu hiện cách mà hành động của Hành thể tác động đến Đích thể.

“Sự tình vật chất là một quá trình thể hiện diễn hình một kiểu hành động vật chất hay một sự kiện nào đó trong thế giới bên ngoài. Ý nghĩa cơ bản của nó là một thực thể nào đó hành động một cái gì đó có thể đảm nhận được, hay thực hiện một hành động nào đó có thể được mở rộng (hay không mở rộng) sang một thực thể khác” [dẫn theo Hoàng Văn Vân, 2005, tr.207]. Định nghĩa đã làm rõ rằng **Sự tình vật chất** (Material process) là quá trình phản ánh những hành động hoặc sự kiện trong thế giới bên ngoài. Điều này cho thấy, Sự tình vật chất liên quan đến những hành động mà con người có thể nhìn thấy, cảm nhận, hoặc đo lường được trong thực tế. Đây là một phần cơ bản trong lý thuyết của M.A.K Halliday về ngữ pháp chức năng, phân biệt giữa hành động vật chất và các loại hành động khác như hành động tinh thần hoặc quan hệ.

Định nghĩa đề cập đến việc “một thực thể nào đó hành động” và hành động này có thể được mở rộng sang một thực thể khác. Điều này mô tả khái niệm Hành thể (Actor) và Đích thể (Goal) trong mô hình của M.A.K Halliday. Định nghĩa trên khá đầy đủ và rõ ràng, cung cấp một cái nhìn sâu sắc về sự tình vật chất theo quan điểm của M.A.K Halliday. Nó không chỉ giải thích bản chất của hành động vật chất trong ngữ pháp chức năng mà còn nhấn mạnh đến sự tương tác giữa hành thể và đích thể trong các hành động có tính mở rộng.

Có thể thấy, sự tình vật chất diễn tả đến các quá trình vật lý liên quan đến hành động và sự kiện xảy ra trong thế giới thực: có thể là những hành động quen thuộc và thường ngày (*chạy, đi, bỏ, ăn, cắn, đứng*)... đến những hành động phát sinh tùy vào hoàn cảnh và mục đích giao tiếp (*bầu, cắn, cầu hôn, chặt, chém, mua, ngủ, đánh*...) của các Hành thể nói riêng và tham thể nói chung. Các tham thể này không chỉ định vị đối tượng tham gia vào hành động vật lý, mà còn còn giúp xác lập mối quan hệ và vai trò của chúng trong cấu trúc câu. Bài viết này sẽ làm rõ vai trò của các tham thể (từ xưng hô) trong sự tình vật chất để nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng của chúng trong việc diễn tả các hành động vật lý thông thường và phổ biến của con người.

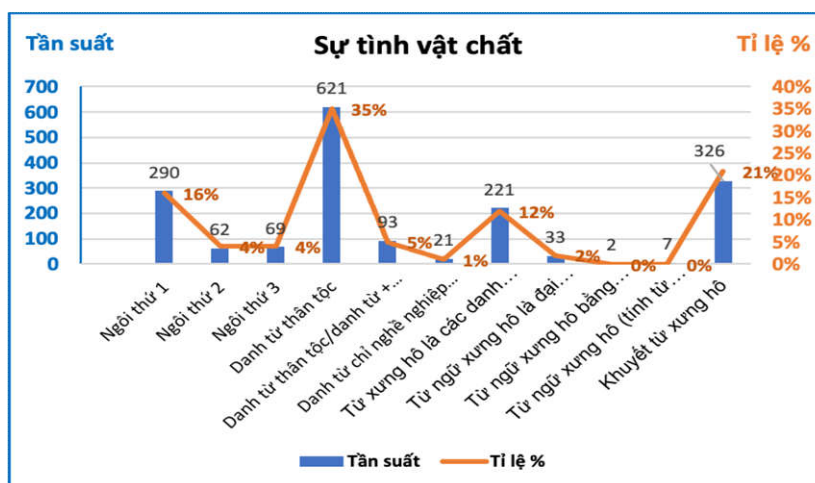
3. Kết quả khảo sát

3.1. Hệ thống từ xưng hô

Khảo sát 08 tác phẩm văn học giai đoạn 1975 đến nay, chúng tôi thu được kết quả khái quát về tỉ lệ các hành thể của sự tình vật chất như sau:

Bảng 1. Tỉ lệ từ xưng hô trong sự tình vật chất

Sự tình vật chất					
Tham thể		Tần suất	Tỉ lệ %	Tổng	
				Tần suất	Tỉ lệ %
1. Đại từ nhân xưng	- Ngôi thứ 1	290	16%	421	24%
	- Ngôi thứ 2	62	4%		
	- Ngôi thứ 3	69	4%		
2. Danh từ chỉ người làm thời làm từ xưng hô	- Danh từ thân tộc	621	35%	735	41%
	- Danh từ thân tộc/danh từ + Họ, tên riêng hoặc tên riêng	93	5%		
	- Danh từ chỉ nghề nghiệp chức vụ	21	1%		
3. Từ ngữ xưng hô khác	- Từ xưng hô là các danh từ khác	221	12%	626	35%
	- Từ ngữ xưng hô là đại từ không chính danh	33	2%		
	- Từ ngữ xưng hô bằng tiếng nước ngoài	2	0%		
	- Từ ngữ xưng hô (tính từ được danh hoá	7	0%		
	- Khuyết từ xưng hô	326	21%		
				1782	100%



Hình 1. Tỷ lệ từ xưng hô trong sự tình vật chất được khảo sát trên ngữ liệu tác phẩm văn học từ 1975 đến nay

Quan sát kết quả khảo sát ở bảng 1, chúng ta thấy có 1.782 lượt hành thể được xuất hiện trong sự tình vật chất. Các hành thể này được phân chia thành ba nhóm chính: đại từ nhân xưng, danh từ chỉ người lâm thời làm từ xưng hô và từ ngữ xưng hô khác. Trong đó, danh từ chỉ người lâm thời làm từ xưng hô có tần suất xuất hiện nhiều nhất (735 lượt, chiếm 41%), tiếp đến là từ ngữ xưng hô khác (626 lượt, chiếm 35%), đại từ nhân xưng có tần suất xuất hiện ít nhất (421 lượt, chiếm 24%). Kết quả này cho thấy cách xưng hô của người Việt rất đa dạng, ngoài ra còn cho thấy, để thể hiện tình cảm, thái độ của mình đối với đối tượng giao tiếp thì người Việt thường sử dụng các kiểu xưng hô lâm thời hơn đại từ nhân xưng.

Phân tích chi tiết:

1/Đại từ nhân xưng (421 lượt, 24%) gồm: Ngôi thứ nhất (290 lượt, 16%) được sử dụng nhiều nhất trong nhóm đại từ nhân xưng. Ngôi thứ hai (62 lượt, 4%) và ngôi thứ ba (69 lượt, 4%) có tần suất tương đương. Điều này phản ánh việc người nói có ý thức thể hiện bản thân mình hoặc nhóm của mình rất cao.

2/Danh từ chỉ người lâm thời làm từ xưng hô (735 lượt, 41%), gồm: Danh từ thân tộc (621 lượt, 35%) là hành thể được sử dụng nhiều nhất trong toàn bộ bảng số liệu. Danh từ thân tộc/ danh từ + họ, tên riêng hoặc tên riêng xuất hiện 93 lượt, chiếm 5%. Còn danh từ chỉ nghề nghiệp chức vụ chỉ xuất hiện 21 lượt, chiếm 1%. Kết quả này cho thấy người nói chú trọng đến các mối quan hệ gia đình hơn các mối quan hệ xã hội. Hơn nữa, cách xưng hô bằng danh từ chỉ người là cách thức để các chủ thể phát ngôn thể hiện thái độ của mình, hoặc kéo gần quan hệ giữa mình với đối tượng giao tiếp.

3/Từ ngữ xưng hô khác (626 lượt, 35%), bao gồm: Từ xưng hô là các danh từ khác (221 lượt, 12%): chiếm phần lớn trong nhóm từ ngữ xưng hô khác, thể hiện sự đa dạng trong việc sử dụng danh từ để xưng hô ngoài danh từ thân tộc. Từ ngữ xưng hô là đại từ không chính danh (33 lượt, 2%): tỷ lệ này cho thấy người nói ít khi sử dụng đại từ không chính danh để xưng hô. Từ ngữ xưng hô bằng tiếng nước ngoài (2 lượt, 0%): cách xưng hô này rất hiếm gặp, vì ở giai đoạn 1975 đến nay ít có các nhân vật giao tiếp là người nước ngoài hoặc người Việt được đặt tên bằng ngôn ngữ khác trong giao tiếp thông thường. Từ ngữ xưng hô là tính từ được danh hóa (7 lượt, 0%). Khuyết từ xưng hô (326 lượt, 21%): cách xưng hô khuyết được sử dụng khá phổ biến, người nói có xu hướng sử dụng những từ ngữ không trực tiếp xưng hô để tránh việc xác định rõ đối tượng giao tiếp, có thể để duy trì sự lịch sự hoặc tạo khoảng cách.

Bảng số liệu cho thấy sự phân bố đa dạng của các hành thể trong các tình huống vật chất, với sự ưu tiên rõ rệt dành cho danh từ thân tộc và đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất. Việc sử dụng khuyết từ xưng hô cũng rất phổ biến, phản ánh những đặc điểm riêng trong cách giao tiếp của người Việt Nam.

3.2. Từ xưng hô trong sự tình vật chất

Trong một phát ngôn, hành động của người nói không thể tự phát sinh nếu không có chủ thể thực hiện hành động đó. Ở sự tình vật chất, hành động được cụ thể hoá bằng các động từ vật lí, từ đó các Hành thể (có thể hiện diện hoặc không hiện diện) được xác định. Và cũng không phải chỉ một Đích thể mà nhiều hơn một Đích thể, cùng với Chu cảnh hỗ trợ làm rõ nghĩa cho câu. Từ đó, có tổ hợp Hành thể (HT)+Đích thể (ĐT)+Chu cảnh (CC) hoặc phái sinh những tổ hợp khác tùy thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau.

3.2.1. Đại từ nhân xưng trong sự tình vật chất

Trong tổng số 290 lượt xuất hiện của các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất thì từ “tôi” (139 lần) được sử dụng nhiều nhất. Tiếp sau là từ “tao” (47 lượt), “mình” (20 lượt), “chúng tôi” (19 lượt), “chúng ta”, “tớ” (9 lượt) và ít được sử dụng là sự kết hợp “tôi và đồng chí”, “tôi với anh” (2 lượt), “chúng tao và ông Sáu” (1 lượt)... Tương tự, với tổng 62 lượt của đại từ ngôi thứ hai và 69 lượt dành cho đại từ ngôi thứ ba, từ “mày” (54 lượt) và từ “nó” (46 lượt) có số lần được nhắc đến cao nhất trong nhóm đại từ này. Lần lượt là các từ “họ” (20 lượt), “chúng mày” 18 lượt và từ “chúng nó” 4 lượt; ít nhất là từ “chúng” (1 lần). Với việc sử dụng đại từ nhân xưng này, người nói muốn khẳng định, thể hiện tính cá nhân hoá và sự chú trọng đến đối tượng người nghe, đến mối quan hệ đối với những nhân vật ở ngôi khiếm diện. Mỗi lượt hiện diện của các đại từ nhân xưng đơn hay bao gộp cùng với các sự tình vật chất sẽ là những hoạt động phản ánh thế giới thực tế bằng chính những kinh nghiệm của chủ thể phát ngôn.

a. Mô hình: *Hành thể + Sự tình vật chất (1)*

Tham thể/ Hành thể là các đại từ nhân xưng chính thức với ba ngôi (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba).

(2) Tôi HT	sẽ lên STVC	(3) Mình HT	sẽ trở về STVC
(2) Tôi HT	sẽ lên STVC	(3) Mình HT	sẽ trở về STVC
(4) Tao HT	nhặt được STVC	(5) Nó HT	cũng bị ăn đòn STVC

Kiểu mô hình chỉ gồm một Hành thể kết hợp với Sự tình vật chất ở giai đoạn này không phổ biến. Các động từ “lên”, “trở về”, “nhặt”, “ăn đòn”... ở ví dụ (2,3,4,5) thường được dùng trong những tình huống mà Hành thể rút gọn thông tin khi phát ngôn trước đã đề cập đủ những gì cần nói. Đây là mô hình cấu trúc sự tình chỉ có một tham thể là Hành thể. Hành thể trong kiểu mô hình này quy chiếu về cái tôi cá nhân của người nói ở đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba nói riêng và cũng có thể là các từ xưng hô khác nói chung.

b. Mô hình: *Hành thể + Sự tình vật chất + Đích thể (2)*

Đây là mô hình cơ bản thường được sử dụng trong phát ngôn của các nhân vật giao tiếp. Tương tự như mô hình (1), ở mô hình này Hành thể sẽ hướng đến một đối tượng nào đó là Đích thể (con người hoặc sự vật, địa điểm) bất kì trong hành động vật lí của chủ thể nói. Ví dụ:

(6) Chúng tôi HT	trồng STVC	cà phê, trồng mía và trồng cả hoa ĐT
---------------------	---------------	---

Hành thể “chúng tôi” là người thực hiện hành động, biểu thị một nhóm người. Sự tình vật chất “trồng” chỉ hành động vật lí liên quan đến việc canh tác, và các Đích thể “cà phê”, “mía” và “hoa” là đối tượng bị tác động bởi hành động này. Từ xưng hô/Hành thể “chúng tôi” xác định rõ ràng chủ thể của hành động, là một nhóm thay vì một cá nhân, giúp mở rộng phạm vi và mức độ ảnh hưởng của Sự tình vật chất lên Đích thể.

(7) Nó HT	đánh STVC	Hàm Rồng đấy ĐT
--------------	--------------	--------------------

Ở ví dụ (7), Hành thể “nó” là chủ thể thực hiện hành động “đánh”, và Đích thể “Hàm Ròng” là đối tượng bị tác động. Trong phát ngôn này, “nó” dùng để chỉ quân địch-kẻ thù của ta, thuộc về số nhiều. Từ xưng hô này không nêu rõ danh tính cụ thể của Hành thể và việc tác giả dùng “nó” làm Hành thể như muốn tạo một khoảng cách về mặt tình cảm hoặc thái độ của người nói. Như vậy, chức năng của từ xưng hô “nó” giúp tạo khoảng cách giữa Hành thể và người nói, đồng thời làm giảm mức độ cá nhân của hành động “đánh”. Điều này làm cho hành động trở nên khách quan.

(8) *Họ sẽ lấy nhau chứ?*

HT STVC ĐT

Hành thể “họ” là hai người thường hiểu là một cặp đôi nhưng không nêu rõ danh tính, và hành động “sẽ lấy” chỉ việc kết hôn, với Đích thể “nhau” là sự tác động lẫn nhau giữa hai người trong một mối quan hệ. Vai trò của từ “họ” tạo ra một tình huống tương đối khách quan, giữ khoảng cách nhất định và không chỉ rõ mối liên hệ tình cảm hoặc cảm xúc trực tiếp giữa người nói và Hành thể. Điều này giúp câu hỏi trở nên trung lập hơn. Còn Đích thể “nhau” trong câu này để chỉ một mối quan hệ tương hỗ giữa hai người. Sự tình vật chất “sẽ lấy” thể hiện hành động diễn ra trong tương lai. Nó khiến cho Hành thể và Đích thể được kết nối từ phương diện ngữ pháp đến cả ngữ nghĩa.

(9) *Nó phá ngay ông già nó chứ ai*

HT STVC ĐT

Khác với từ xưng hô “nó” ở ví dụ (7) là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số nhiều thì từ “nó” trong ví dụ này quy chiếu đến người con dựa trên Đích thể “ông già nó chứ ai”. Hành thể “nó” ở ví dụ này được xác định là người thực hiện hành động, biểu thị sự khách quan hoặc xa cách từ phía người nói đối với Hành thể. Ở đây, từ “nó” được sử dụng trong bối cảnh có tính chất phê phán, hàm ý sự không đồng tình hoặc coi thường. Sự tình vật chất “phá ngay” chỉ ra hành động gây hại ngay lập tức. Đích thể “ông già nó” là đối tượng bị tác động trực tiếp bởi hành động này. Sự kết hợp giữa “nó” và “ông già nó” nói lên một mối quan hệ không thân thiện hoặc thậm chí mang tính chất chống đối.

Số lượng các Hành thể ở mô hình cấu trúc (2) theo khảo sát sẽ tập trung vào các đại từ “tôi”, “chúng tôi”, “tao”, “chúng nó”, “mày”, “chúng mày”. Tuy nhiên, tùy vào hoàn cảnh, mục đích giao tiếp, chủ thể phát ngôn sẽ có sự lựa chọn từ xưng hô phù hợp và tương ứng với các hành động vật lí để thể hiện những ý nghĩa khác nhau.

c. Mô hình: *Hành thể + Sự tình vật chất + Đích thể + Chu cảnh hoặc Hành thể + Sự tình vật chất + Chu cảnh* (3). Ở mô hình (3) này, tổ hợp Hành thể + Sự tình vật chất vẫn giữ vai trò hạt nhân để mở rộng khung sự tình tìm kiếm Đích thể và Chu cảnh trong câu.

(10) *Tao đim mày xuống nước ngay bây giờ*

HT STVC ĐT CC

Ở ví dụ (10), “tao” là chủ thể của hành động, tức là người thực hiện hành động “đim”. Đối tượng bị tác động là Đích thể “mày”. Chu cảnh ở đây bao gồm trạng từ chỉ nơi chốn “xuống nước” và thời gian “ngay bây giờ”. Từ xưng hô “tao” và “mày” đóng vai trò trong việc xác định người thực hiện hành động “đim” và người bị ảnh hưởng. Việc mở rộng mô hình và có thêm sự xuất hiện của Chu cảnh sẽ giúp cho hành động của Hành thể được xác định rõ về mặt không gian, về thời gian hoặc với những thông tin khác.

(11) *Đêm qua tận khuya nó mới đi họp về*

CC HT STVC

Trong ví dụ (10), Chu cảnh được xếp cuối câu. Ở ví dụ (11), Chu cảnh lại đứng đầu câu. Chu cảnh “đêm qua tận khuya” xác định thời gian khi hành động diễn ra. “Nó” ở đây là đại từ nhân xưng thứ ba, không mang tính chất xưng hô trực tiếp nhưng vẫn biểu thị cho một đối tượng cụ thể. Đây là Hành thể

của sự tình, tức là người thực hiện hành động “đi họp về”. Từ xưng hô “nó” trong ví dụ này mang tính chất chung chung, không xác định rõ mối quan hệ giữa người nói và đối tượng. Từ “nó” còn có một vai trò là đại từ thay thế, thay thế cho một chủ thể (thằng Tùng) đã được biết đến trước đó. Như vậy, các từ xưng hô không chỉ có vai trò để xưng và hô hoặc để xác định chủ thể của các sự tình, bên cạnh đó còn có nhiệm vụ dùng để thay thế.

(12) Tôi với anh sang phòng tài vụ gặp chị Chín
HT STVC1 CC STVC2 ĐT

Ví dụ (12) có cấu trúc phức tạp hơn và vị trí các thành tố không tuân theo mô hình cơ bản. Cụm từ xưng hô “tôi với anh” là hai chủ thể cùng thực hiện hành động “sang”. Chu cảnh “phòng tài vụ” là nơi diễn ra hành động, và sau đó là hành động tiếp theo “gặp” với đích thể “chị Chín”. Từ xưng hô “tôi” và “anh” xác định mối quan hệ giữa các nhân vật và ai đang thực hiện hành động. Chúng cho biết chủ thể hành động không phải một người mà là hai chủ thể quen biết và có mối quan hệ liên nhân với Đích thể “chị Chín”. Như vậy, tùy vào nội dung và ngữ cảnh giao tiếp mà câu sẽ có một Hành thể kết hợp với một hoặc hơn một hành động vật lí do các chủ thể phát ngôn tạo lập. Hoặc có câu sẽ tồn tại hai tham thể/ Hành thể tương ứng cũng có hai hoặc hơn hai Sự tình phát sinh.

(13) Chúng tao và ông Sáu không tới kịp mày cũng đáng bầm xác lắm
HT STVC1 CC STVC2 ĐT

Câu này có hai hành thể: “chúng tao và ông Sáu” và “mày”. Hành động đầu tiên là “không tới kịp” của hành thể thứ nhất. Hành động thứ hai là “đáng bầm xác” của hành thể thứ hai “mày”, với đích thể là “xác”. “Chúng tao” thể hiện sự thân mật, “ông Sáu” mang tính tôn trọng hoặc khoảng cách, “mày” là từ xưng hô thân mật, có thể mang tính châm biếm hoặc xúc phạm tùy ngữ cảnh. Các từ xưng hô ở đây giúp phân biệt rõ ràng ai là người thực hiện hành động và ai là người bị tác động. Hành động “không tới kịp” và nhận xét “cũng đáng bầm xác lắm” làm nổi bật mối quan hệ giữa các đại từ xưng hô, thể hiện sự không hài lòng hoặc phê phán đối với “mày”.

Qua những phân tích trên, có thể thấy cái lõi Hành thể + sự tình trong cấu trúc Sự tình vật chất vẫn là điểm trụ chi phối đến việc mở rộng hoặc thay đổi vị trí của các Đích thể và Chu cảnh. Trong một câu, Chu cảnh có thể đứng đầu, giữa hoặc cuối câu; hoặc tùy vào từng Sự tình để quyết định các Đích thể có hay không. Và trong một số trường hợp, nhiều câu sẽ có hai Hành thể, đồng thời cũng có hai hoặc hơn hai Sự tình vật lí (như ví dụ (13) trên). Như vậy, các từ xưng hô đóng vai trò quyết định trong việc xác định chủ thể và đối tượng trong cấu trúc Sự tình vật chất. Chúng không chỉ giúp người đọc hiểu được ai đang thực hiện hành động và ai bị tác động mà còn giúp phân biệt mối quan hệ giữa các nhân vật trong câu. Trong các mô hình trên, từ xưng hô còn làm rõ các Hành thể và Đích thể trong bối cảnh và Chu cảnh cụ thể. Và các từ xưng hô khác nhau mang những sắc thái và mức độ quan hệ khác nhau, từ thân mật, tôn trọng đến khinh khi, coi thường. Việc chọn lựa từ xưng hô phù hợp sẽ giúp truyền đạt đúng ý định và cảm xúc trong giao tiếp.

3.2.2. Danh từ chỉ người làm thời làm từ xưng hô trong sự tình vật chất

Tham thể/ Hành thể là nhóm danh từ thân tộc, danh từ thân tộc/ danh từ + Họ, tên riêng hoặc tên riêng và danh từ chỉ nghề nghiệp chức vụ.

Theo thống kê, số lượng của nhóm từ xưng hô này cao nhất (735 lượt, 41%) so với nhóm đại từ nhân xưng (421 lượt, 24%), và từ ngữ xưng hô khác (626 lượt, 35%). Trong nhóm danh từ chỉ người làm thời làm từ xưng hô, danh từ thân tộc có lần xuất hiện nhiều nhất là 621 lượt, 35% với rất nhiều các từ, cụm từ đóng vai trò là Hành thể tức chủ ngữ của câu như: em (96 lượt), anh (93 lượt), ông (40 lượt), chú (30 lượt), bác (15 lượt), chị ấy (10), chị em (2 lượt), bố mẹ em (2 lượt), bác cháu (1 lượt), anh em thương binh (1 lượt), các cô các dượng (1 lượt), con bé nó (1 lượt)... Xếp thứ hai là nhóm danh từ thân tộc/ danh từ + Họ, tên riêng hoặc tên riêng với số lượng 93 lượt, 5%. Số lượt các từ xưng hô này được sử dụng trải đều cho tất cả các từ, ít nằm tập trung ở một số từ ngữ như trong trường hợp của các từ thuộc về danh từ thân tộc: em (95 lượt), ông (40 lượt), chú (30 lượt)...). Chẳng hạn: anh Ba (6 lượt),

anh Hai (4 lượt), chú Năm 5 (3 lượt), anh Thông (1 lượt), chị Ba nhà anh (1 lượt), cô Út (1 lượt), con Cái tôi (1 lượt), Hào (3 lượt), Ba Phi (2 lượt), Kiên (1 lượt),... Với 15 từ, tổng 16 lượt (chiếm 2.1%), danh từ chỉ nghề nghiệp chức vụ lâm thời làm từ xưng hô được sử dụng khá khiêm tốn như bà giúp việc (1 lượt), chủ tịch xã (1 lượt), ông chủ tịch (1 lượt), thầy hiệu trưởng (1 lượt)... trong Sự tình vật chất, mặc dù chúng có cùng vai trò như những từ xưng hô khác. Điều này thể hiện việc dùng chức vụ, nghề nghiệp không phải là thói quen phổ biến trong sử dụng ngôn ngữ trong các tác phẩm văn học, đặc biệt là trong bối cảnh văn hoá ở giai đoạn này. Sự hiện diện của nhóm từ xưng hô này cho thấy sự gắn kết giữa con người cá nhân trong dòng tộc và con người xã hội. Tất cả chúng đều đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành và diễn đạt sự tình vật chất.

Trong vai trò là Hành thể/ chủ ngữ của câu, các từ ngữ này thể hiện rằng các hành động của nhân vật thường có sự quy chiếu đến một mối quan hệ thân thuộc, quen biết cụ thể nào đó. Như vậy, ngôn ngữ nói chung và từ xưng hô nói riêng miêu tả sự tình dựa trên mối liên kết mang tính liên nhân hơn là những quan hệ khách thể và trừu tượng. Phân tích cụ thể:

a. Mô hình: Hành thể + Sự tình vật chất (1)

(14) *Bá* *im ngay!*
HT STVC

Hành động “*im*” được thực hiện bởi Hành thể “*Bá*”. Trong câu này, từ xưng hô xác định rõ người nhận lệnh và chỉ ra sự phân biệt cấp bậc, tạo ra sự kính trọng và mối quan hệ giữa người nói và người nhận. Hành động “*im ngay*” là mệnh lệnh, cho thấy người nói đang yêu cầu sự chấm dứt hành động của Bá ngay lập tức, đây có thể là một tình huống căng thẳng hoặc khẩn cấp.

(15) *Anh* *sẽ không xé.*
HT STVC

Hành thể “*anh*” làm rõ hành động này thuộc về một người đàn ông có mối quan hệ thân thiết với người nói, thể hiện qua cách dùng danh từ thân tộc lâm thời làm từ xưng hô. Hành thể tạo ra sự tình vật lí phủ nhận “*sẽ không xé*” biểu thị một quyết định hoặc cam kết không thực hiện hành động phá hoại để thể hiện sự kiềm chế hoặc bảo vệ một vật gì đó, làm nổi bật tính cẩn trọng hoặc trách nhiệm của “*anh*”. Ví dụ này chỉ bao gồm hai thành tố Hành thể và Sự tình vật chất nên lượng thông tin cô đọng và gãy gọn.

Như vậy, cùng một mô hình cú pháp **Hành thể + Sự tình vật chất** nhưng nội dung phát ngôn có sự khác nhau. Sự khác nhau này được tạo nên bởi sự thay đổi từ Hành thể và Sự tình vật chất.

b. Mô hình: Hành thể + Sự tình vật chất + Đích thể (2)

(16) *Ba* *thưởng* *cho con.*
HT STVC ĐT (người hưởng lợi)

Các danh từ thân tộc “*Ba*” và “*con*” lâm thời làm từ xưng hô đã giúp xác định quan hệ thân tộc giữa các nhân vật. Đây không chỉ là hành động vật chất mà còn thể hiện tình cảm gia đình thông qua việc sử dụng từ xưng hô thân thuộc.

(17) *Vô làm* *li cà - phê* *anh Ba.*
STVC ĐT HT

Trong (17), “*anh Ba*” là từ xưng hô thuộc nhóm danh từ thân tộc+họ/tên riêng, dùng để gọi một người cụ thể. Vai trò của từ xưng hô “*anh Ba*” giúp xác định hành thể của hành động “*làm*” trong sự tình vật chất. Sự xuất hiện của từ xưng hô này làm rõ ai là người thực hiện hành động và tạo cảm giác gần gũi, thân mật trong cách giao tiếp. Thông qua từ xưng hô này, mối quan hệ xã hội giữa người nói và người được nhắc đến (*anh Ba*) được xác định là một mối quan hệ thân thiết, có sự tôn trọng nhưng không quá xa cách.

(18) *Hoà* *hút* *thuốc à*
HT STVC ĐT

Sử dụng tên riêng "Hoà" giúp tạo ra một mối quan hệ trực tiếp, gần gũi và xác định rõ người thực hiện hành động. Trong ngữ cảnh này, từ xưng hô giúp định danh rõ ràng người thực hiện hành động mà không cần sử dụng danh từ chỉ nghề nghiệp hay chức vụ.

c. Mô hình: Hành thể + Sự tình vật chất + Đích thể + Chu cảnh (3) và những biến thể khác.

(19) *Có hai mẹ con* (nhưng) *con bé nó* *chết rồi*
CC STVC ĐT

Trong câu này, từ xưng hô “mẹ con” thuộc nhóm danh từ thân tộc, còn “con bé” là cách gọi mang tính chỉ định và thân mật. Sự hiện diện của “con bé nó” đóng vai trò Đích thể trong sự tình vật chất “chết rồi”. Từ xưng hô này giúp xác định rõ đối tượng cụ thể trong sự kiện, đồng thời phản ánh một mối quan hệ gần gũi giữa người nói và đối tượng được nhắc đến. Cách dùng từ xưng hô “mẹ con” và “con bé” không chỉ giúp xác định vai trò của các nhân vật trong sự tình vật chất mà còn tạo ra ngữ cảnh cảm xúc, thể hiện sự gắn bó gia đình.

(20) *Ông chủ tịch* (đã bằng lòng) *sẽ giải quyết* *ngay đêm nay*
HT STVC CC

Từ xưng hô “ông chủ tịch” thuộc nhóm danh từ chỉ nghề nghiệp và chức vụ. Từ xưng hô này giúp xác định Hành thể là người có thẩm quyền, thể hiện quyền lực và trách nhiệm trong xã hội. “Ông chủ tịch” là người thực hiện hành động “giải quyết”, và từ xưng hô này làm rõ vị thế của người thực hiện hành động, đồng thời thể hiện mối quan hệ mang tính quyền lực giữa người nói và người được đề cập. Việc sử dụng từ ngữ “ông chủ tịch” không chỉ giúp người nghe hiểu rõ ai là người chịu trách nhiệm hành động mà còn nhấn mạnh tính trang trọng và sự nghiêm túc của vấn đề được giải quyết. Như vậy, vai trò của cụm danh từ chỉ chức vụ “ông chủ tịch” là xác định người thực hiện hành động và gợi lên một mối quan hệ mang tính quyền lực giữa các bên.

(21) *Thưa cô* *thầy hiệu trưởng* *sáng nay* *sáng nay* *học*
Kính ngữ HT CC STVC ĐT

Câu này sử dụng kính ngữ và danh từ chỉ chức vụ để thể hiện mối quan hệ trang trọng giữa người nói và người nghe. Từ xưng hô “thầy hiệu trưởng” làm rõ đối tượng của hành động, đồng thời thể hiện sự kính trọng đối với người có chức vụ cao. Việc sử dụng kính ngữ “thưa cô” cũng tạo ra bối cảnh giao tiếp tôn trọng, thường gặp trong môi trường giáo dục hoặc công việc hành chính. Trong truyện “*Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*” của Nguyễn Nhật Anh, *thầy hiệu trưởng* là các cô cậu bé tuổi học trò đóng vai. Điều đó cho thấy sự đa dạng trong việc sử dụng ngôn ngữ của các bạn trẻ và cách con người dùng nó để tạo nên các nội dung giao tiếp và thể hiện những kinh nghiệm sống của bản thân.

d. Mô hình khác:

Hành thể + Sự tình vật chất 1 + Sự tình vật chất 2 + Đích thể + Sự tình vật chất 3 + Chu cảnh + Đích thể (4).

(22) *Bác cháu* *dậy đi* *súc* *miệng* *rồi ăn* *tạm* *bát*
ĐT STVC1 STVC2 ĐT STVC CC (thời gian tạm thời) ĐT
bún

Ở mô hình (4), từ “bác cháu” đóng vai trò là người thực hiện hành động, là chủ thể của sự tình vật chất trong câu. Cụm từ này có tác động lên động từ “dậy”, “súc miệng”, và “ăn”. Từ xưng hô “Bác cháu” xác định rõ ràng tác thể, tức là người thực hiện các hành động được mô tả. Các sự tình vật chất trong câu như “dậy”, “súc miệng”, và “ăn”, đều là những hành động vật chất trực tiếp, cho thấy người thực hiện là “Bác cháu” tham gia vào các hoạt động này. Trong cấu trúc sự tình vật chất, từ xưng hô “bác cháu” tạo nên bối cảnh gia đình, thể hiện sự thân mật và quan tâm giữa các thành viên trong gia đình, và làm rõ vai trò người thực hiện hành động. Sự tình vật chất tác động đến từ xưng hô ở chỗ, nhờ có sự hiện diện của các hành động vật chất mà ta nhận diện được rõ ràng chủ thể thực hiện những hành động nào, trước hay sau trong ngữ cảnh này. Dùng danh từ thân tộc “bác cháu” làm rõ vai trò của người thực hiện hành động và tạo nên bối cảnh gia đình, thể hiện sự thân mật và quan tâm giữa các thành viên trong gia đình.

(23) <i>Ba</i>	<i>gặp</i>	<i>mấy người bạn</i>	<i>vui miệng</i>	<i>làm</i>	<i>mấy li</i>
HT	STVC	ĐT	CC (tình trạng hành động)	STVC	ĐT

Câu này sử dụng từ xưng hô “Ba” để chỉ người thực hiện hành động “gặp” và “làm”. Các sự tình vật chất này là những hành động liên quan trực tiếp đến “Ba”. Chúng tác động đến từ xưng hô và nhờ có sự hiện diện của các hành động vật chất, mà ta hiểu được mục đích và lí do của chủ thể phát ngôn trong ngữ cảnh. Cụm từ “vui miệng” thể hiện tình trạng của hành động “gặp”, mang lại ý nghĩa tích cực và bộc lộ cảm xúc của “ba” khi gặp bạn, và đó cũng là lí do dẫn đến cách thể hiện hành động tiếp theo là “làm mấy li”. Với một mô hình mở rộng các thành phần, việc nhận diện và phân tích cấu trúc câu sẽ phức tạp hơn. Trong mô hình cấu trúc này, quan trọng và then chốt nhất vẫn là Hành thể và Sự tình của Hành thể đó.

Thông qua các ví dụ, có thể thấy nhóm danh từ chỉ người làm thời làm từ xưng hô đã phát huy rất rõ chức năng của mình trong việc xác định các Hành thể và xác lập các mối quan hệ xã hội trong sự tình vật chất. Tuy vào việc sử dụng nhóm từ xưng hô này, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về mức độ thân mật, quyền lực, địa vị xã hội, độ tuổi giữa các nhân vật trong gia đình, dòng tộc và ngoài xã hội của các nhân vật. Bên cạnh đó, chúng còn giúp người nghe/ người đọc hiểu sâu hơn về mục đích của phát ngôn và tạo nên những sắc thái ngữ nghĩa quan trọng trong giao tiếp.

3.2.3. Từ ngữ xưng hô khác trong Sự tình vật chất.

Từ ngữ xưng hô khác bao gồm: đại từ không chính danh, từ ngữ xưng hô bằng tiếng nước ngoài, từ ngữ xưng hô (tính từ được danh hoá) và khuyết từ xưng hô.

Theo kết quả thống kê về tần suất và tỉ lệ các từ xưng hô thuộc nhóm này thì từ xưng hô là các danh từ khác khác (626 lượt) được xuất hiện khá nhiều với rất nhiều các danh từ, cụm danh từ làm thời được dùng để xưng hô như: *bà con người ta, bọn nó, các đồng chí, cái dân An Nam nhà mình, đứa nào, kẻ viết thư, con vợ...* Đại từ không chính danh (33 lượt, chiếm 2%) khá ít trong các ngữ liệu thuộc giai đoạn này. Đây là các từ thường nói chung chung, không rõ ràng như: người ta, ai, chẳng ai, tất cả... Có thể vì sự thiếu cụ thể, không xác định rõ đối tượng, mối quan hệ nên khiến nó bị giới hạn sử dụng. Tuy vào môi trường xã hội nên việc sử dụng từ xưng hô bằng tiếng nước ngoài hầu như không có trong các tác phẩm thuộc giai đoạn này (0 lượt, chiếm 0%). Việc dùng tính từ danh hoá cũng không thường xuyên (7 lượt, chiếm 0%). Đây là các từ ngữ *ít nhỏ, lão Chính, lão ấy...* được chuyển từ tính từ sang danh từ. Xếp sau các danh từ khác, khuyết từ xưng hô chiếm số lượt và tỉ lệ đáng kể (363 lượt, chiếm 21%). Nó có thể do mục đích của người nói hoặc vì tính liên kết trong văn bản những từ xưng hô ở câu sau bị lược bỏ để tránh sự lặp lại khiến văn phong lủng củng hoặc khi các bên ngầm hiểu với nhau về người đang được nhắc đến. Tuy nó không có mật độ sử dụng nhiều như nhóm đại từ nhân xưng chính danh và danh từ chỉ người làm thời làm từ xưng hô.

a. Mô hình: Hành thể + Sự tình vật chất (1), xét ví dụ sau:

(24) <i>Cái họ nhà này</i>	<i>hổng rồi</i>
HT	STVC

Từ “cái họ nhà này” không phải là từ xưng hô trực tiếp nhưng nó chỉ ra đối tượng, hay thực thể, đang được nói tới trong câu. Nó thường dùng để chỉ một nhóm hoặc gia đình cụ thể, mang ý nghĩa thân mật hoặc quen thuộc trong ngôn ngữ nói. Còn Sự tình “hổng” chỉ ra tình trạng của đối tượng “cái họ nhà này”. Khi sử dụng cụm từ “cái họ nhà này” kết hợp với “hổng rồi”, người nói bày tỏ sự không hài lòng hoặc chỉ ra vấn đề xảy ra với nhóm đối tượng cụ thể mà người nói biết họ là ai trong tình huống giao tiếp đó.

b. Mô hình: Hành thể + Sự tình vật chất + Đích thể

(25) <i>Ai</i>	<i>lại đi ngồi</i>	<i>xích lô</i>
(26) <i>Khuyết</i>	<i>trời</i>	<i>tất cả lại</i>
(27) <i>Bọn trẻ nó</i>	<i>sống</i>	<i>theo cách sống của chúng</i>
HT	STVC	ĐT

Xét ví dụ (25), từ “ai” là một đại từ phiếm chỉ, là người thực hiện hành động “đi ngồi xích lô”. Nó dùng để chỉ chung chung, không nói cụ thể về ai nhưng thể hiện sự chỉ trích của người nói đối với hành động “lại đi ngồi xích lô”...

Ở ví dụ (26), câu được bắt đầu bằng sự tình “trời” và không xác định được Hành thể tức “khuyết từ xưng hô”. Đây là cách gọi một người hoặc một nhóm người không rõ ràng. “Khuyết từ xưng hô” là chủ thể thực hiện hành động “trời tất cả lại”, đóng vai trò Hành thể. Việc xác định Hành thể bị khuyết sẽ dựa vào ngôn bản, tức quy chiếu hồi chỉ hay khứ chỉ với các câu liền trước và liền sau nó để làm rõ. Sự kết hợp giữa Sự tình và Đích thể diễn tả hành động quyết đoán và có tính cưỡng ép của Hành thể bị khuyết trong câu.

Ví dụ (27), “bọn trẻ nó” là một đại từ dùng để chỉ nhóm người trẻ, mang tính đại diện và chung chung cho một thể hệ hoặc một nhóm người nhỏ hơn. “Bọn trẻ nó” là chủ thể thực hiện hành động “sống theo cách sống của chúng”. Ở đây, nó đóng vai trò Hành thể, chịu trách nhiệm về hành động “sống” nhưng “theo cách riêng của chúng”.

c. Mô hình: Hành thể + Sự tình vật chất + Đích thể + Chu cảnh (2) và những biến thể của mô hình này.

(28) <i>Máy đưa</i>	<i>bung</i>	<i>cho tao</i>	<i>năm trăm đồng trà nóng coi</i>
HT	STVC	ĐT	CC

Với mô hình này, “máy đưa” là từ xưng hô gần gũi, thể hiện sự thân mật hoặc đôi khi là quyền lực của người nói đối với người nghe. “Máy đưa” là chủ thể thực hiện hành động “bung”. Nó đóng vai trò Hành thể trong câu và thể hiện sự gần gũi trong giao tiếp, cũng như mối quan hệ quyền lực giữa người nói và đối tượng. Trong cấu trúc này, phát sinh thêm Chu cảnh “cho tao năm trăm đồng trà nóng” do người nói tạo lập. Với Chu cảnh này, “máy đưa” biết mình phải “bung” cho người tự xưng là “tao” và “bung” cái gì, đó là “năm trăm đồng trà nóng coi”. Việc bổ sung các thành tố trong sự tình vật chất sẽ giúp chủ thể hành động không chỉ xác định được hướng thực hiện mà còn biết cụ thể Đích thể tiếp cận.

(29) <i>Từ hôm mất chân Đảng ủy đến giờ</i>	<i>lão ấy</i>	<i>cứ lồng lộn lên</i>
CC	HT	STVC

“Lão ấy” có thể được xem là một ví dụ về tính từ danh hóa, trong đó “lão” từ một từ chỉ tính cách, lối sống (già, cũ kĩ) được danh hóa để chỉ một người cụ thể. “Lão ấy” đã được sử dụng để biểu thị một cá nhân cụ thể, thực hiện hành động “lồng lộn lên”. Từ ngữ xưng hô này thể hiện chủ thể là một người đàn ông cụ thể mà người nói không có cảm xúc tích cực, có thể là vì phản ứng mạnh mẽ và tiêu cực của người này kể từ khi mất chức vụ. Mối quan hệ giữa từ xưng hô và hành động của chủ thể trong trường hợp này cho thấy sự bất mãn hoặc thất vọng từ phía người nói đối với hành động của “lão ấy”.

(30) <i>Khuyết</i>	<i>tự ý bỏ tàu</i>	<i>trước khi có lệnh</i>	<i>đừng trách</i>	<i>Tôi</i>
HT	STVC	CC	STTT	ĐT

“Tôi” là ngôi thứ nhất, thể hiện người nói. Hành động “trách” ở đây có thể hướng đến người nói, người nói yêu cầu không bị “trách”. Trong trường hợp này, “tôi” là đối tượng đang bị phê phán, và từ xưng hô này tạo ra sự liên hệ trực tiếp giữa người nói và người nghe. “Khuyết từ xưng hô” là chủ thể thực hiện hành động “tự ý bỏ tàu”, hành động này phụ thuộc vào mệnh đề “trước khi có lệnh”. Trong ví dụ, hành động “bỏ tàu” là hành động chính của sự tình vật chất, được nhấn mạnh bởi động từ “tự ý”. Sự tình vật chất tác động lên “khuyết từ xưng hô” là người thực hiện và “tôi” là người nhắc nhở.

(31) <i>Mẹ kiếp</i>	<i>cái dân An Nam nhà</i>	<i>chỉ giỏi chống</i>	<i>ngoại</i>	<i>chứ đến ăn xin</i>
	<i>minh</i>		<i>xâm</i>	<i>cũng chẳng biết</i>
				<i>đường</i>

CC (quan điểm)	HT	STVC	ĐT	CC (vai diễn)
----------------	----	------	----	---------------

“Cái dân An Nam nhà mình” là đối tượng được đề cập tới (chỉ chung một nhóm người thuộc dân tộc An Nam), không chính danh, thuộc về ngôi khiêm diện và mang sắc thái chỉ trích hoặc không hài lòng. Từ xưng hô này là chủ thể thực hiện hành động “chống ngoại xâm”, nhưng trong ngữ cảnh này thì bị

chỉ trích về sự yếu kém trong việc thực hiện hành động “ăn xin”. Hành thể được dùng cho thấy sự thất vọng của người nói đối với cộng đồng đó.

(32) *Xã* *cứ bắt* *những người tham ô* *nộp* *trước đi đã*
CC (quan điểm) HT STVC ĐT CC (vai diễn)

Ngôi thứ ba hay còn gọi là ngôi khiếm diện tuy không phải là đại từ chính danh nhưng chúng vẫn có vai trò quan trọng trong hệ thống từ xưng hô tiếng Việt. Ở ví dụ () lần lượt là các từ ngữ... “Xã” là một từ xưng hô đại diện cho một tổ chức hoặc chính quyền địa phương. Nó thể hiện quyền lực và thẩm quyền trong việc ra lệnh hoặc yêu cầu người khác thực hiện. “Xã” là chủ thể thực hiện hành động “bắt”, đóng vai trò Hành thể. Hành động “bắt” và yêu cầu “nộp trước” tạo ra sự tương tác giữa các thực thể, trong đó “xã” thể hiện quyền lực, còn “những người tham ô” là người bị ảnh hưởng. Việc dùng danh từ chỉ đơn vị tổ chức “xã” đã thể hiện quyền lực của một tổ chức trong việc ra lệnh và kiểm soát hành động của người khác.

Tóm lại, từ xưng hô có sự khác biệt tùy thuộc vào bối cảnh. Ở các câu mang tính chỉ trích hoặc mỉa mai như “*cái dân An Nam nhà mình*”, “*cái họ nhà này*”, “*lão ấy*”, “*nó*”... từ xưng hô có sắc thái tiêu cực. Ngược lại, từ xưng hô như “*chị*”, “*ba*”, “*bác cháu*”... thể hiện sự thân mật và gần gũi. Và nó cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định đối tượng của hành động (Hành thể), mối quan hệ xã hội, quyền lực và sự thân mật giữa các chủ thể trong câu. Như vậy, từ ngữ xưng hô không chỉ là yếu tố ngữ pháp mà còn mang ý nghĩa văn hóa và xã hội trong việc diễn đạt mối quan hệ giữa người nói và người nghe, hoặc đối tượng được nhắc đến trong Sự tình vật chất.

4. Kết luận

Thông qua khung lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, bài viết đã làm rõ cách từ xưng hô phản ánh mối quan hệ vật chất giữa các nhân vật, đồng thời thể hiện mối quan hệ giữa những tầng lớp xã hội và các thay đổi về văn hóa, xã hội. Kết quả của bài viết cho thấy từ xưng hô đóng vai trò không thể thiếu trong việc xây dựng và diễn đạt các mối quan hệ vật chất giữa các nhân vật, góp phần làm nổi bật sự phức tạp trong ngôn ngữ văn học. Ngoài ra, bài viết còn chỉ ra sự biến đổi trong cách thức sử dụng từ xưng hô, thể hiện rõ những chuyển biến trong xã hội và tương tác giữa các nhân vật văn học. Bài viết này không chỉ mở ra hướng tiếp cận mới cho việc phân tích ngôn ngữ trong văn học Việt Nam, mà còn đóng góp vào việc hiểu rõ hơn về ngôn ngữ học chức năng thông qua các tác phẩm văn học từ giai đoạn 1975 đến nay. Nghiên cứu về “Từ xưng hô trong sự tình vật chất theo lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của M.A.K. Halliday” đã cung cấp cái nhìn khái quát hơn về vai trò và ý nghĩa của từ xưng hô trong các kiểu mô hình cấu trúc khác nhau của Sự tình này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê (2014), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
2. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở Ngữ dụng học (tập 1)*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Nhiều tác giả (2005), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội
4. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: mô tả theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Halliday M.A.K (Hoàng Văn Vân dịch) (2001), *Dẫn luận Ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Terms of address in material processes
according to M.A.K. Halliday's systemic functional grammar theory
(A study based on literary works from 1975 to the present)**

Abstract: Based on the theory of systemic functional grammar of M.A.K Halliday, the article studies some literary works (after 1975) to find out the meaning of the pronouns in expressing the physical relationship between characters. The research results show that pronouns not only reflect the social structure but also play an important role in building and expressing the relationship through physical actions between characters.

Key words: terms of address; material relations; roles; systemic functional grammar theory; experiential metafunction.